HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 55/2026/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Kiện toàn mạng lưới thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Xét Tờ trình số 687/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Kiện toàn mạng lưới thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-BPC ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Kiện toàn mạng lưới thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định tiêu chuẩn, số lượng, chế độ đối với thú y xã, phường (sau đây gọi tắt là thú y cấp xã) trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Thú y cấp xã;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định tiêu chuẩn, số lượng, chế độ thú y cấp xã

1. Tiêu chuẩn:

a) Trình độ đào tạo: Có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên

ngành về: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản. Đối với địa bàn cấp xã biên giới, xã đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: thú y cấp xã có trình độ sơ cấp trở lên một trong các chuyên ngành quy định nêu trên.

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: Hiểu biết và chấp hành các quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y và pháp luật khác có liên quan; nắm bắt và đánh giá được tình hình phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và có kiến thức nhận biết dịch bệnh động vật trên địa bàn quản lý; có năng lực tham mưu, tổ chức, thực hiện công tác chăn nuôi, thú y; có kỹ năng tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện quy định pháp luật về chăn nuôi, thú y; có ý thức trách nhiệm, tinh thần học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

c) Sức khỏe: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

2. Số lượng: Mỗi xã, phường bố trí không quá 03 (ba) Thú y cấp xã; số lượng cụ thể tại các xã, phường được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Chế độ:

a) Mức phụ cấp: Thú y cấp xã được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Thú y cấp xã được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và được chi trả 100% mức phí đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

Điều 3. Quy định về quản lý và điều hành

Thú y cấp xã chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về kiện toàn, củng cố mạng lưới thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Rah Lan Chung

Phụ lục

SỐ LƯỢNG THÚ Y CẤP XÃ TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng
1	Xã Ia Púch	1	35	Xã Ia Phí	2	69	Xã Ia Mơ	1	103	Phường Hoài Nhơn Bắc	2
2	Xã Ia Lâu	3	36	Xã Chư Prông	2	70	Xã Ia Pnôn	1	104	Phường Hoài Nhơn Nam	2
3	Xã Ia Pia	3	37	Xã Bàu Cạn	2	71	Xã Ia Nan	1	105	Phường Hoài Nhơn Đông	2
4	Xã Ia Boòng	3	38	Xã Ia Tôr	2	72	Xã Ia Dom	1	106	Phường Hoài Nhơn Tây	2
5	Xã Ia Ko	3	39	Xã Bờ Ngoong	2	73	Xã Ia Chia	1	107	Xã Ân Hảo	2
6	Xã Chư Sê	3	40	Xã Chư Pưh	2	74	Xã Ia O	1	108	Xã Vạn Đức	2
7	Xã Albá	3	41	Xã Ia Hrú	2	75	Xã Krong	1	109	Xã Hoài Ân	2
8	Xã Ia Le	3	42	Phường An Khê	2	76	Phường An Nhơn Đông	2	110	Xã Ân Tường	2
9	Xã Phú Thiện	3	43	Phường An Bình	2	77	Phường An Nhơn Nam	2	111	Xã Kim Sơn	2

STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng
10	Xã Chư A Thai	3	44	Xã Cửu An	2	78	Phường An Nhơn Bắc	2	112	Xã An Hòa	2
11	Xã Pờ Tó	3	45	Xã Ya Hội	2	79	Phường An Nhơn	2	113	Xã An Lão	2
12	Xã Ia Pa	3	46	Xã Kông Bơ La	2	80	Phường Bình Định	2	114	Xã An Toàn	2
13	Xã Chư Krey	3	47	Xã Đak Rong	2	81	Xã Tuy Phước	2	115	Xã An Vinh	2
14	Xã Kông Chro	3	48	Xã Ya Ma	2	82	Xã Tuy Phước Đông	2	116	Xã Tây Sơn	2
15	Xã Chơ Long	3	49	Xã SRó	2	83	Xã Tuy Phước Tây	2	117	Xã Bình Phú	2
16	Xã Kon Chiêng	3	50	Xã Đăk Song	2	84	Xã Tuy Phước Bắc	2	118	Xã Bình Hiệp	2
17	Xã Lơ Pang	3	51	Phường Ayun Pa	2	85	Xã Vân Canh	2	119	Xã Bình An	2
18	Xã Mang Yang	3	52	Xã Ia Rbol	2	86	Xã Canh Vinh	2	120	Xã Vĩnh Thạnh	2
19	Xã Phú Túc	3	53	Xã Ia Sao	2	87	Xã Canh Liên	1	121	Xã Vĩnh Thịnh	2
20	Xã Ia Dreh	3	54	Xã Ia Hiao	2	88	Xã Phù Cát	2	122	Xã Vĩnh Sơn	2

STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng
21	Xã Ia Rsai	3	55	Xã Ia Tul	2	89	Xã Ngô Mây	2	123	Xã Nhơn Châu	0
22	Xã Uar	3	56	Xã Đak Đoa	2	90	Xã Xuân An	2	124	Phường Quy Nhơn	0
23	Xã Sơn Lang	3	57	Xã Kon Gang	2	91	Xã Cát Tiến	2	125	Phường Quy Nhơn Nam	0
24	Xã Kbang	3	58	Xã Ia Băng	2	92	Xã Đề Gi	2	126	Phường Quy Nhơn Đông	1
25	Xã Tơ Tung	3	59	Xã KDang	2	93	Xã Phù Mỹ	2	127	Phường Quy Nhơn Tây	1
26	Xã Đak Pơ	3	60	Xã Đak Somei	2	94	Xã An Lương	2	128	Phường Quy Nhơn Bắc	1
27	Xã Bình Khê	2	61	Xã Hra	2	95	Xã Bình Dương	2	129	Phường Pleiku	1
28	Xã Vĩnh Quang	2	62	Xã Ayun	2	96	Xã Phù Mỹ Đông	2	130	Phường Hội Phú	1
29	Xã An Nhơn Tây	2	63	Xã Ia Grai	2	97	Xã Phù Mỹ Tây	2	131	Phường Thống Nhất	1
30	Xã Hòa Hội	2	64	Xã Ia Krái	2	98	Xã Phù Mỹ Nam	2	132	Phường Diên Hồng	1
31	Xã Hội Sơn	2	65	Xã Ia Hrung	2	99	Xã Phù Mỹ Bắc	2	133	Phường An Phú	2

STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng	STT	Địa phương	Số lượng
32	Xã Ia Ly	2	66	Xã Đức Cơ	2	100	Phường Tam Quan	2	134	Xã Biển Hồ	2
33	Xã Chư Păh	2	67	Xã Ia Dơk	2	101	Phường Bồng Sơn	2	135	Xã Gào	2
34	Xã Ia Khươl	2	68	Xã Ia Krêl	2	102	Phường Hoài Nhơn	2			